

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN CƯ M'GAR
(Kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Bảng số 1: Giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên
ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Ea Pôk	35.000	30.000	
2	Xã Quảng Tiến	30.000	25.000	
3	Xã Cư Suê	25.000	23.000	
4	Xã Ea M'ngang	25.000	23.000	
5	Xã Ea Drơng	25.000	23.000	
6	Xã Cuôr Đăng	25.000	23.000	
7	Xã Cư M'gar	25.000	23.000	20.000
8	Xã Quảng Hiệp	25.000	23.000	20.000
9	Xã Ea M'Drôh	25.000	23.000	20.000
10	Xã Ea Kiết	25.000	23.000	
11	Xã Ea Tar	25.000	23.000	20.000
12	Xã Ea H'đing	25.000	23.000	20.000
13	Xã Ea K'pam	25.000	23.000	20.000
14	Xã Ea Tul	25.000	23.000	20.000
15	Xã Cư Dliê M'nông	25.000	23.000	20.000
16	Xã Ea Kuêh	25.000	23.000	

Đối với đất trồng lúa nước 01 vụ, giá đất được tính bằng 70% đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên theo từng vị trí của từng xã, thị trấn.

1. Thị trấn Ea Pôk

- Vị trí 1: Tổ dân phố Quyết Thắng, Tổ dân phố Thành Công, Tổ dân phố Tân Tiến, Tổ dân phố Toàn Thắng, thôn 8, buôn Mấp.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Xã Quảng Tiến

- Vị trí 1: Thôn Tiến Thành, thôn Tiến Phú, thôn Tiến Đạt.

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Cư Suê

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 3, buôn Sút M'grur

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Ea M'ngang

- Vị trí 1: Thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea Drơng

- Vị trí 1: Buôn Gram B, buôn Tah, buôn Tah B, buôn Yông B, thôn Tân Sơn

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Cuôr Đăng

- Vị trí 1: Buôn Aring
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cư M'gar

- Vị trí 1: Cánh đồng đập Phú Sơn, cánh đồng đập Cuôr Kbông, cánh đồng buôn

Trấp

- Vị trí 2: Thôn 5, thôn 7

8. Xã Quảng Hiệp

- Vị trí 1: Thôn Hiệp Lợi
- Vị trí 2: Thôn Hiệp Thành, thôn Hiệp Đạt
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Ea M'Drôh

- Vị trí 1: Thôn Đại Thành, buôn Ea M'drôh
- Vị trí 2: Thôn Đồng Giao, thôn Hợp Hòa, buôn Cuôr
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea Kiết

- Vị trí 1: buôn Ja Wâm A, B, thôn 9
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Tar

- Vị trí 1: Thôn 2, buôn Đrai Sỉ, buôn Tơng Liă
- Vị trí 2: Buôn K'đoh, buôn Kiêng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea H'đing

- Vị trí 1: Buôn Drang
- Vị trí 2: Buôn Tar
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea K'pam

- Vị trí 1: Thôn 2, thôn 3, thôn 4
- Vị trí 2: Buôn Bling
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea Tul

- Vị trí 1: Buôn Tría, buôn Por
- Vị trí 2: Buôn Yao, buôn Hra B, buôn Sah B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Cư Dliê M'nông

- Vị trí 1: Buôn Brăh
- Vị trí 2: Buôn Đrao
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Ea Kuếh

- Vị trí 1: Buôn Ja Rai, buôn Thái, buôn Triết
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

Bảng số 2: Giá đất trồng cây hàng năm khác
ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Quảng Phú	38.000	30.000	
2	Thị trấn Ea Pôk	38.000	30.000	
3	Xã Quảng Tiến	30.000	25.000	
4	Xã Cư Suê	35.000	28.000	
5	Xã Ea M' nang	30.000	25.000	
6	Xã Ea Drong	30.000	25.000	
7	Xã Cuôr Đăng	35.000	28.000	
8	Xã Cư M'gar	35.000	28.000	25.000
9	Xã Quảng Hiệp	30.000	25.000	20.000
10	Xã Ea M'Drôh	25.000	23.000	20.000
11	Xã Ea Kiết	30.000	25.000	20.000
12	Xã Ea Tar	30.000	25.000	
13	Xã Ea H'đing	30.000	25.000	
14	Xã Ea K'pam	30.000	25.000	23.000
15	Xã Ea Tul	25.000	23.000	20.000
16	Xã Cư Dliê M'nông	30.000	25.000	
17	Xã Ea Kuếh	25.000	23.000	

1. Thị trấn Quảng Phú

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 3A, Tổ dân phố 4, Tổ dân phố 5, Tổ dân phố 6
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

2. Thị trấn Ea Pôk

- Vị trí 1: Tổ dân phố Quyết Thắng, Tổ dân phố Quyết Tiến, Tổ dân phố Toàn Thắng, Tổ dân phố Thắng Lợi, Tổ dân phố Tân Tiến, Tổ dân phố Thống Nhất, thôn 8, thôn Cư H'âm, buôn Mấp
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

3. Xã Quảng Tiến

- Vị trí 1: Thôn Tiến Đạt, thôn Tiến Phát, thôn Tiến Thành, thôn Tiến Cường
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Suê

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 6, buôn Sút Mgrur
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea M' nang

- Vị trí 1: Thôn 1A, thôn 1B, thôn 2A, thôn 2B, thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Drong

- Vị trí 1: Thôn An Phú, thôn Tân Phú, thôn Phú Thành, thôn Đoàn Kết, buôn Gram B, buôn Tah, buôn Tah B, buôn Yông

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

7. Xã Cuôr Đăng

- Vị trí 1: Buôn Kroa C, buôn Kroa B, buôn Cuôr Đăng A, buôn Cuôr Đăng B, buôn Koneh

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Cư M'gar

- Vị trí 1: Thôn 1, buôn KaNa A, buôn KaNa B, buôn Bling, buôn Trấp, buôn Huk A, buôn Huk B

- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Nhung

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Quảng Hiệp

- Vị trí 1: Thôn Hiệp Thịnh, thôn Hiệp Hưng, thôn Hiệp Tiến

- Vị trí 2: Thôn Hiệp Hòa, thôn Hiệp Thắng

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea M'đrôh

- Vị trí 1: Thôn Thạch Sơn, thôn Đoàn Kết, buôn Nhung

- Vị trí 2: Thôn Đồng Cao, thôn Đồng Tâm, thôn Hợp Thành, buôn Ea M'đrôh, buôn Cuôr

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Kiết

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 10, thôn 11

- Vị trí 2: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 14

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Tar

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea H'đing

- Vị trí 1: Thôn 1, buôn Sang, buôn Sang B, buôn Tar, buôn Trấp, buôn Jók

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea K'pam

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 8, thôn Tân Lập

- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 8, thôn Tân Lập

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Tul

- Vị trí 1: Buôn Tu, buôn Sah A, buôn Sah B, buôn Knia, buôn Phong, buôn Đình, buôn H'ra A, buôn H'ra B, buôn Brăh, buôn Pơ - Vị trí 2: Buôn Yao, buôn Hra B, buôn Sah B

- Vị trí 2: Buôn Yao, buôn Triă

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Cư Diê M'nông

- Vị trí 1: Buôn Đrao, buôn Phong

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

17. Xã Ea Kuêh

- Vị trí 1: Thôn Thác Đá, thôn Đoàn Kết, Thôn 15

- Vị trí 2: Các khu vực còn lại.

Bảng số 3: Giá đất trồng cây lâu năm
ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Quảng Phú	65.000	60.000	55.000
2	Thị trấn Ea Pôk	60.000	55.000	50.000
3	Xã Quảng Tiến	45.000	40.000	
4	Xã Cư Suê	60.000	55.000	50.000
5	Xã Ea M' nang	45.000	40.000	
6	Xã Ea Drong	45.000	40.000	34.000
7	Xã Cuôr Đăng	60.000	55.000	
8	Xã Cư M'gar	45.000	40.000	34.000
9	Xã Quảng Hiệp	40.000	35.000	30.000
10	Xã Ea M'Drôh	36.000	32.000	29.000
11	Xã Ea Kiết	40.000	35.000	30.000
12	Xã Ea Tar	49.000	35.000	30.000
13	Xã Ea H'đing	40.000	35.000	30.000
14	Xã Ea K'pam	45.000	40.000	34.000
15	Xã Ea Tul	36.000	32.000	29.000
16	Xã Cư Dliê M'nông	40.000	35.000	30.000
17	Xã Ea Kuêh	36.000	32.000	29.000

1. Thị trấn Quảng Phú

- Vị trí 1: Tổ dân phố 1, Tổ dân phố 2, Tổ dân phố 3, Tổ dân phố 3A, Tổ dân phố 4, Tổ dân phố 5
- Vị trí 2: Tổ dân phố 6, Tổ dân phố 7
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

2. Thị trấn Ea Pôk

- Vị trí 1: Tổ dân phố Quyết Thắng, Tổ dân phố Quyết Tiến, Tổ dân phố Toàn Thắng, Tổ dân phố Thắng lợi, Tổ dân phố Tân Tiến, Tổ dân phố Thống Nhất, thôn 8, thôn Cư H'âm, buôn Mấp
- Vị trí 2: Thôn 4, thôn An Bình, buôn Pôk A
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

3. Xã Quảng Tiến

- Vị trí 1: Thôn Tiến Đạt, thôn Tiến Phú, thôn Tiến Phát, thôn Tiến Cường, thôn Tiến Thịnh, thôn Tiến Thành
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

4. Xã Cư Suê

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 6, buôn Sút M'gru
- Vị trí 2: Buôn Sút M'đung, buôn Sút M'drang

- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

5. Xã Ea M'ngang

- Vị trí 1: Thôn 1A, thôn 1B, thôn 2A, thôn 2B, thôn 3
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

6. Xã Ea Drong

- Vị trí 1: Thôn An Phú, thôn Tân Phú, thôn Phú Thành, thôn Đoàn Kết, buôn Gram B, buôn Tah, buôn Tah B, buôn Yông
- Vị trí 2: Thôn Tân Sơn, thôn Nam Kỳ, buôn Yông B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

7. Xã Cuôr Đăng

- Vị trí 1: Buôn Kroa C, buôn Kroa B, buôn Cuôr Đăng A, buôn Cuôr Đăng B, buôn Koneh
- Vị trí 2: Các khu vực còn lại

8. Xã Cư M'gar

- Vị trí 1: Thôn 1, buôn KaNa A, buôn KaNa B, buôn Bling, buôn Trấp, buôn Huk A, buôn Huk B
- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3, thôn 4, buôn Nhung
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

9. Xã Quảng Hiệp

- Vị trí 1: Thôn Hiệp Thịnh, thôn Hiệp Hưng, thôn Hiệp Tiến
- Vị trí 2: Thôn Hiệp Hòa, thôn Hiệp Thắng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

10. Xã Ea M'Drôh

- Vị trí 1: Thôn Thạch Sơn, thôn Đoàn Kết, buôn Nhung
- Vị trí 2: Thôn Đồng Cao, thôn Đồng Tâm, thôn Hợp Thành, buôn Ea M'đrôh, buôn Cuôr
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

11. Xã Ea Kiết

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 5, thôn 10, thôn 11
- Vị trí 2: Thôn 6, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 14, buôn Ja Wằm A, buôn Ja Wằm B
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

12. Xã Ea Tar

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5
- Vị trí 2: Buôn Đrai Sí, buôn Tong Liă, buôn M'lăng
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

13. Xã Ea H'đing

- Vị trí 1: Thôn 1, buôn Sang, buôn Sang B
- Vị trí 2: Buôn Trấp, buôn Jók
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

14. Xã Ea K'pam

- Vị trí 1: Thôn 1, thôn 8, thôn Tân Lập
- Vị trí 2: Thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 6
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

15. Xã Ea Tul

- Vị trí 1: Buôn Tu, buôn Sah A, buôn Sah B, buôn Knia, buôn Phong, buôn Đính, buôn H'ra A, buôn H'ra B, buôn Brăh, buôn Por
- Vị trí 2: Buôn Yao, buôn Triă
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

16. Xã Cư Dliê M'nông

- Vị trí 1: Thôn Tân Thành, thôn Tân Lập, thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6
- Vị trí 2: Thôn 1, thôn 3, thôn 8, thôn Đăk Hà Đông, thôn Đăk Hà Tây
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

17. Xã Ea Kuêh

- Vị trí 1: Thôn 15, buôn Wing, buôn Ayun, buôn Triết
- Vị trí 2: Thôn Thác Đá, thôn Đoàn Kết, buôn Thái
- Vị trí 3: Các khu vực còn lại

Bảng số 4: Giá đất rừng sản xuất

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Xã Cư Suê	15.000
2	Xã Ea Drong	15.000
3	Xã Ea M'drôh	15.000
4	Xã Ea Kiết	15.000
5	Xã Ea Kuêh	15.000

Bảng số 5: Giá đất nuôi trồng thủy sản

ĐVT: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Mức giá
1	Thị trấn Quảng Phú	20.000
2	Thị trấn Ea Pók	20.000
3	Xã Quảng Tiến	20.000
4	Xã Cư Suê	20.000
5	Xã Ea M'nang	20.000
6	Xã Ea Drong	20.000
7	Xã Cuôr Đăng	20.000
8	Xã Cư M'gar	20.000
9	Xã Quảng Hiệp	20.000
10	Xã Ea M'Drôh	20.000
11	Xã Ea Kiết	20.000
12	Xã Ea Tar	20.000
13	Xã Ea H'đing	20.000
14	Xã Ea K'pam	20.000
15	Xã Ea Tul	20.000
16	Xã Cư Dliê M'nông	20.000
17	Xã Ea Kuêh	20.000

Bảng số 6: Giá đất ở tại nông thôn

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Xã Quảng Tiến			
1	Tỉnh lộ 8	Ranh giới thị trấn Ea Pôk	Cầu Ea Tul	2.500.000
		Cầu Ea Tul	Ngã tư đi xã Ea Drong	4.500.000
		Ngã tư đi xã Ea Drong	Giáp ranh giới thị trấn Quảng Phú	7.000.000
2	Đường liên xã Quảng Tiến đi xã Ea Drong	Tỉnh lộ 8 (Từ Tỉnh lộ 8 trừ khu vực đã có)	Hết cây xăng Ngọc Hải	1.100.000
		Hết cây xăng Ngọc Hải	Cầu 80 mẫu	800.000
		Cầu 80 mẫu	Giáp ranh giới xã Ea Drong	500.000
3	Các đường phía Tây của Tỉnh Lộ 8	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 350m	900.000
		Vào sâu 350m	Hết đường ngang thứ 2 (thôn Tiến Phú, thôn Tiến Phát)	700.000
		Hết đường ngang thứ 2 (thôn Tiến Phú, thôn Tiến Phát)	+ 450m	300.000
4	Các đường phía Đông tiếp giáp với Tỉnh Lộ 8	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 500m	800.000
5	Các đoạn đường phía Đông cách Tỉnh lộ 8 (Trừ khu vực đã có)	Từ Tỉnh lộ 8 + 500m	Giáp suối Ea Tul	450.000
6	Đường ngang thôn Tiến Thành	Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Hướng Tây + 200m	540.000
		Hướng Tây + 200m	Hướng Tây + 500m	300.000
7	Đường ranh giới Tổ dân phố 1 thị trấn Quảng Phú - xã Quảng Tiến	Tỉnh lộ 8	Hết đường	1.500.000
8	Đường liên xã Quảng Tiến - Ea M'ngang			700.000
9	Khu vực còn lại			200.000
II	Xã Cư Suê			

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
1	Tỉnh lộ 8	Giáp ranh phường Tân Lợi	1,3 km	4.500.000
		1,3 km	Giáp ranh giới thị trấn Ea Pôk	2.700.000
2	Các đường tiếp giáp với tỉnh lộ 8	Đại lý Bích Giám (Buôn Sút Mgrư)	Vào sâu 200m	2.400.000
		Vào sâu 200m	Vào sâu 500m	1.500.000
		Vào sâu 500m	Hết đường	1.000.000
		Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	1.800.000
		Vào sâu 200m	Vào sâu 500m	1.200.000
3	Đường liên xã	Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý)	Trục đường các phía + 300m	1.800.000
		Trung tâm xã (Ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo trục đường các phía + 300m (về Tỉnh lộ 8)	+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	1.600.000
		+ 600m về phía Tỉnh lộ 8	Tỉnh Lộ 8 - 200m	1.000.000
		Tỉnh Lộ 8 - 200m	Đến khu vực còn lại	1.200.000
		Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý) theo trục đường các phía +300m (về xã Ea M'nam)	+ 600m về phía xã Ea M'nam	600.000
		+ 600m về phía xã Ea M'nam	Giáp ranh giới xã Ea M'nam	500.000
4	Đường liên thôn	Ngã ba (giao nhau giữa đường xã Ea M'nam và đi thôn 2)	+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	700.000
		+ 300m về phía Trường THCS Lê Hồng Phong	Hết Trường THCS Lê Hồng Phong	500.000
5	Đường liên thôn	Trung tâm xã (ngã tư cây xăng Hoàng Quý) trừ khu vực đã có	+ 200m về phía thôn 3	700.000
		+200m về phía thôn 3	Hết đường	450.000
6	Đường liên thôn	Cây xăng Hoàng Quý	+ 200m về phía thôn 2	700.000
		+ 200m về phía thôn 2	+ 600m	450.000
7	Khu bán đấu giá đất ở mới (khu vực xã Cư Suê)	Các thửa đất giáp đường Tỉnh lộ 8		3.000.000
		Trục đường D5		2.500.000
		Trục đường D2		2.300.000
		Trục đường N5		2.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
8	Khu dân cư thôn 1, thôn 6, buôn Sút Mgrur			600.000
9	Khu dân cư thôn 2, thôn 3			450.000
10	Khu vực còn lại			200.000
III	Xã Ea M'ngang			
1	Đường liên xã	Cầu đi thị trấn Quảng Phú (Ranh giới xã Quảng Tiến)	Ngã tư đi thị trấn Ea Pók	500.000
		Ngã tư đi thị trấn Ea Pók	Cây xăng Phương Sơn (Nhà ông Trần Văn Thái)	600.000
		Cây xăng Phương Sơn (Nhà ông Trần Văn Thái)	Ngã tư nhà ông Nguyễn Thành Khiêm	700.000
		Ngã tư nhà ông Nguyễn Thành Khiêm	Ranh giới xã Ea Bar huyện Buôn Đôn	560.000
		Cầu Cư Suê	Trục đường chính xã Ea M'ngang đi xã Ea Bar huyện Buôn Đôn	500.000
		Thôn 1A (Ngã ba đi thị trấn Quảng Phú, đi UBND xã Ea M'ngang, đi Quảng Hiệp)	Cua 90 (Ranh giới xã Quảng Hiệp)	375.000
		Đường ranh giới xã Cư M'gar	Cua 90 (Ranh giới xã Quảng Hiệp)	600.000
2	Đường đi buôn Pók A, B thị trấn Ea Pók	Từ Thôn 1B xã Ea M'ngang	Giáp ranh thị trấn Ea Pók	600.000
3	Trục đường Thôn 2A	Từ UBND xã	Giáp ranh giới xã Cuôr Knia huyện Buôn Đôn	450.000
4	Đường đi thôn 8	Trường TH-THCS Hùng Vương	Đường Ea M'ngang đi Ea M'dróch	350.000
5	Đường Ea M'ngang đi Ea M'dróch	Giáp ranh giới xã Cuôr Knia huyện Buôn Đôn	Giáp ranh giới xã Quảng Hiệp	350.000
6	Khu dân cư Thôn 1A, 1B, 2A, 2B, Thôn 3			300.000
7	Khu vực còn lại			200.000
IV	Xã Ea Drông			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới xã Cuôr Đăng	Hết Chi nhánh NTCS Phú Xuân	3.000.000
		Hết Chi nhánh NTCS Phú Xuân	Giáp ranh giới xã Cư Bao thị xã Buôn Hồ	1.500.000
		Ranh giới xã Cuôr Đăng	Vào sâu Cống chào Thôn	3.600.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã		Đoàn Kết	
		Cổng chào Thôn Đoàn Kết	Hết Nhà máy chế biến mủ cao su	3.000.000
		Hết máy chế biến mủ cao su	Ngã ba đường đi buôn Kroa A	750.000
		Ngã 3 đường đi buôn Kroa A	Ngã ba đường vào Công ty cà phê 15 (buôn Yông B)	600.000
		Ngã ba đường vào Công ty cà phê 15 (buôn Yông B)	Ranh giới xã Quảng Tiến	670.000
3	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư) thôn An Phú, thôn Tân Phú	Từ Quốc lộ 14	Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	1.000.000
		Đường ngang liên thôn thôn An Phú, thôn Tân Phú	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	870.000
4	Đường ngang Quốc lộ 14 (đường rẽ vào khu dân cư)	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có) thôn Phú thành	Vào sâu 200m (trừ khu vực đã có)	1.250.000
5	Đường trung tâm xã	Ngã ba nhà ông Tâm (buôn Yông)	Hết ngã tư nhà ông Y Yăk Niê (buôn Tah)	1.000.000
		Cổng chào buôn Tah B	Ngã tư nhà ông Y Jeny Ayŭn	1.000.000
6	Khu dân cư buôn Tar A, B (Khu trung tâm xã)			450.000
7	Điểm khu dân cư thôn Nam Kỳ			400.000
8	Khu dân cư còn lại thôn Tân Phú, thôn An Phú			450.000
9	Khu dân cư còn lại thôn Phú Thành, thôn Đoàn Kết, thôn Phú Phong			350.000
10	Khu dân cư còn lại buôn Yông			300.000
11	Khu vực còn lại			200.000
V	Xã Cuôr Đăng			
1	Quốc lộ 14	Ranh giới thành phố Buôn Ma Thuột	Đầu suối Ea Mkang	4.000.000
		Suối Ea Mkang	Ranh giới xã Ea Drong (-600m)	3.500.000
		Ranh giới xã Ea Drong (-600m)	Ranh giới xã Ea Drong	7.500.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Cuôr Đăng (đi Ea Drong)	Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Trãi	5.000.000
		Hết ranh giới trường THPT Nguyễn Trãi	Ranh giới xã Ea Drong	4.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Khu vực còn lại vào xã Ea Drong (trừ trục đường liên xã)			1.000.000
4	Đường vào Công ty cà phê Thăng Lợi	Quốc lộ 14	Ngã ba buôn Aring	4.000.000
		Ngã ba buôn Aring	Ngã ba buôn Aring +500m	900.000
		Ngã ba buôn Aring +500m	Hết đường buôn Aring	600.000
		Ngã ba buôn Aring +500m	Giáp ranh huyện Krông Păk	900.000
5	Đường song song Quốc Lộ 14	Đường thứ nhất	Buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, buôn Kroa B, buôn Kroa C	900.000
		Đường thứ nhất	buôn Ko Hneh	2.000.000
		Đường thứ hai	buôn Ko Hneh	600.000
6	Đường ngang Quốc lộ 14	Quốc lộ 14 (trừ khu vực đã có)	Vào sâu 200m	1.200.000
		Vào sâu 200m	Vào sâu 400m	750.000
7	Khu vực chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		3.000.000
8	Khu dân cư buôn Cuôr Đăng A, Cuôr Đăng B, buôn Kroa B, buôn Kroa C, buôn Ko Hneh			300.000
9	Khu dân cư buôn Aring			200.000
VI Xã Cư M'gar				
1	Đường liên xã	Ranh giới TDP 6 thị trấn Quảng Phú	Ranh giới TDP 5 thị trấn Quảng Phú	4.000.000
		Ranh giới TDP 5 thị trấn Quảng Phú	Hết ranh giới đất nhà Làng nghề truyền thống	2.500.000
		Hết ranh giới đất nhà Làng nghề truyền thống	Hết ranh giới đất Trường Ama Trang Long	1.500.000
		Hết ranh giới đất Trường Ama Trang Long	Cầu số 1	1.200.000
		Cầu số 1	Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	1.000.000
		Hết ranh giới đất Trường Cao Bá Quát	Cầu số 2	870.000
		Cầu số 2	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	1.000.000
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu 3 (ranh giới xã Ea Mnang, Quảng Hiệp)	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường ranh giới xã Cư M'gar, thị trấn Quảng Phú	Ngã ba Y Ngông - Nơ Trang Long	Hết đường	1.250.000
		Ngã ba Y Ngông - Mạc Đĩnh Chi	Võ Thị Sáu (TDP 5 thị trấn Quảng Phú)	1.250.000
3	Các đường ngang tiếp giáp với đường ranh giới TDP 6 thị trấn Quảng Phú (đường Nơ Trang Long)	Ranh giới TDP 6 thị trấn Quảng Phú (đường Nơ Trang Long)	Vào sâu 250m	750.000
4	Đường ngã ba Trạm biển áp 35	Ngã ba Trạm biển áp 35	Ngã tư đường thứ 2 buôn KaNa	500.000
5	Đường nhựa song song với đường liên xã của buôn KaNa	Ngã ba đường vào nghĩa địa	Hết đường	500.000
6	Các đường ngang với đường liên xã	Các ngã ba đường liên xã của buôn KaNa B, buôn Huk A, buôn Huk B	Vào sâu 100m	400.000
		Ngã ba đường liên xã vào buôn Bling, buôn Trấp, buôn Dung	Vào sâu 200m	300.000
		Ngã ba đường liên xã (đường đối diện UBND xã)	Vào sâu 1000m	360.000
		Ngã ba đường liên xã đi các Thôn 4, thôn 5, thôn 6 và thôn 7	Vào sâu 500m	360.000
7	Khu dân cư còn lại thuộc buôn KaNa A, buôn KaNa B, buôn Huk A, buôn Huk B			240.000
8	Khu vực còn lại			200.000
VII	Xã Quảng Hiệp			
1	Đường liên xã đi thị trấn Quảng Phú	Ngã 3 trung tâm xã	Đường đi thị trấn Quảng Phú + 200m	1.400.000
		Đường đi thị trấn Quảng Phú + 200m	Đường đi thị trấn Quảng Phú + 1000m	900.000
		Đường đi thị trấn Quảng Phú + 1000m	Giáp ranh giới xã Cư M'gar	600.000
2	Đường liên xã đi xã Ea M'Drôh	Ngã 3 trung tâm xã	Đường đi Ea M'drôh + 300m	900.000
		Đường đi Ea M'drôh + 300m	Đường đi Ea M'drôh + 1500m	600.000
		Đường đi Ea M'drôh + 1500m	Giáp xã Ea M'drôh	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Đường liên xã đi xã Ea M'Drôh - xã Ea Kiết	Ngã 3 trung tâm xã	Đường đi Ea Kiết + 300m	1.000.000
		Đường đi Ea Kiết + 300m	Đường đi Ea Kiết + 1300m	600.000
		Đường đi Ea Kiết + 1300m	Giáp xã Ea M'drôh	300.000
4	Đường liên xã đi xã Ea M'nanh	Cua 90	Ngã ba đi Ea M'nanh	450.000
5	Khu vực chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		1.000.000
6	Đường đi Bưu Điện	Đường liên xã đi Ea Kiết	Đường liên xã đi Ea M'drôh	600.000
7	Đường đi Trạm Y tế	Đường liên xã đi Ea Kiết	Hết Trạm Y tế	450.000
8	Đường vào khu dân cư Hiệp Đoàn	Đường đi xã Cư M'gar (Ngã ba vườn tếch)	Đường đi xã Ea Wer (huyện Buôn Đôn) +1000m	400.000
		Đường đi xã Ea Wer (huyện Buôn Đôn) +1000m	Giáp ranh giới xã Ea Wer (huyện Buôn Đôn)	300.000
9	Đường vào Trường Ngô Gia Tự	Ngã ba đường liên xã (Ngã ba cây Phượng)	Trường Ngô Gia Tự	300.000
10	Đường vào thác Drai Dlong	Từ đường đi xã Ea M'Drôh	Đường vành đai	250.000
11	Tuyến đường Vành Đai	Đoạn nối ranh giới Quảng Hiệp - Ea M'nanh	Đường vào thác Drai Dlong	250.000
12	Khu Dân Cư Khu Trung Tâm xã (Thôn Hiệp Thịnh, Hiệp Tiến, Hiệp Hưng)	UBND xã +800m đến các phía		200.000
13	Khu vực còn lại			150.000
VIII	Xã Ea M'Drôh			
1	Đường liên xã Ea M'Drôh - Quảng Hiệp - Ea Kiết - Buôn Đôn và Mỏ đá An Nguyên	Ngã tư UBND xã + 500m về các phía		600.000
2	Đường liên xã Ea M'Drôh - Ea Kiết	Ngã tư UBND xã + 500m	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	250.000
3	Đường liên xã Ea M'Drôh - Ea Huar huyện Buôn Đôn	Ngã tư UBND xã + 500m	Giáp ranh giới xã Ea Huar (huyện Buôn Đôn)	200.000
4	Đường liên xã Ea	Ngã tư UBND xã +	Giáp ranh xã Quảng Hiệp	250.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	M'Drôh - Quảng Hiệp	500m		
5	Đường vào mỏ đá An Nguyên	Ngã tư UBND xã + 500m	Hết đường	200.000
6	Đường liên xã: Ea M'Drôh - Ea Kiết - Quảng Hiệp	Từ Giáp ranh giới Quảng Hiệp	Đầu đường vào Hội trường thôn Đoàn Kết	500.000
		Đầu đường vào Hội trường thôn Đoàn Kết	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	250.000
7	Khu vực còn lại			120.000
IX	Xã Ea Kiết			
1	Quốc lộ 29 (Ngã tư UBND xã)	Ngã tư UBND xã	+ 500m đi xã Ea H'đing, huyện Krông Búk, huyện Ea Súp	1.200.000
		Ngã tư UBND xã	Ngã Tư (Trường Hoàng Văn Thụ)	700.000
2	Quốc lộ 29 (Đi huyện Krông Búk)	Ngã tư UBND xã + 500m	Đến Hết ranh giới trường Phan Đăng Lưu (huyện Krông Búk)	400.000
		Đến Hết ranh giới trường Phan Đăng Lưu (huyện Krông Búk)	Giáp ranh xã Ea Kuếh	300.000
3	Quốc lộ 29 (Đi huyện Ea Súp)	Ngã tư UBND xã + 500m	Ngã Tư thôn 10 (đi huyện Ea Súp)	700.000
		Ngã Tư thôn 10 (đi huyện Ea Súp)	Giáp ranh giới đất trụ sở lâm trường buôn Ja Wằm	500.000
		Giáp ranh giới đất trụ sở lâm trường buôn Ja Wằm	Ngã ba (Tiểu đoàn 303)	300.000
		Ngã ba (Tiểu đoàn 303)	Giáp ranh giới huyện Ea Súp	240.000
4	Các tuyến đường ngang tiếp giáp đường Quốc lộ 29 (Ea Kiết đi Krông Búk - Ea Súp)	Trừ khu vực đã có	Vào sâu 300m	350.000
5	Đường liên xã Ea H'đing	Ngã tư UBND xã + 500m	Giáp ranh xã Ea H'đing	400.000
6	Các tuyến đường ngang tiếp giáp đường liên xã Ea Kiết - Ea H'đing	Trừ khu vực đã có	Vào sâu 300m	300.000
7	Đường liên xã Ea Kiết - Ea M'Drôh	Ngã tư đường đi Ea Súp; Krông Búk; Ea M'Drôh	+300m	400.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		(trừ khu vực đã có)		
8	Các tuyến đường ngang tiếp giáp đường liên xã Ea Kiết - Ea M'Drôh	Trừ khu vực đã có	Vào sâu 300m	250.000
9	Đường liên thôn	Ngã tư (Trường Hoàng Văn Thụ)	Hội trường thôn 1 (Ngã ba thôn)	280.000
		Hội trường thôn 1 (Ngã ba thôn)	Giáp ranh xã Ea Kuéh	250.000
10	Các tuyến đường ngang tiếp giáp đường liên xã Ea Kiết - Ea Kuéh	Trừ khu vực đã có	Vào sâu 200m	200.000
11	Khu vực chợ	Mặt tiền đường khu vực chợ		1.500.000
		Các lô đất trong khu vực chợ		1.000.000
12	Đường liên thôn	Ngã tư đường đi Ea Súp; Không Búk; Ea M'drôh (trừ khu vực đã có)	Ngã ba thứ nhất	300.000
13	Khu vực còn lại			180.000
14	Khu dân cư buôn Ja Wằm A, Ja Wằm B, buôn H'mông			120.000
X	Xã Ea Tar			
1	Đường liên xã Ea Tar - Ea H'Đing	Giáp ranh Ea H'Đing (đường nhựa thôn 1, 2, 3, 4)	+ 1300m	700.000
2	Đường liên xã Ea Tar - Ea Kuéh	+ 1300m	Cổng văn hóa thôn 4	1.000.000
		Cổng văn hóa thôn 4	Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	700.000
		Hết ranh giới đất Trường Trần Cao Vân	+ 750m	300.000
		+ 750m	+ 1200m (đi xã Ea Kuéh)	400.000
		+ 1200m (đi xã Ea Kuéh)	Giáp ranh giới xã Ea Kuéh	250.000
3	Đường liên xã Ea Tar - Cư Dliê M'nông	Cầu Ea Tar	Giáp ranh giới xã Cư Dliê M'nông	250.000
4	Đường ranh giới thôn 1 (Ea Tar - Ea H'đing)	Ngã ba Trung tâm cao su Ea H'đing	Ngã tư đập Tràng hồ Ea Kấp	220.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
5	Đường nhựa thôn 2	Cây xăng Luyên Diễm	Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Bé	250.000
		Hết ranh giới đất Trường Nguyễn Văn Bé	Hết đập Tràng hồ Ea Kấp	220.000
6	Đường nhựa thôn 3	Cây xăng Luyên Diễm	Hết ngã ba thứ 3	250.000
7	Đường nhựa thôn 3 (đường nhựa phía sau UBND xã)	Ngã tư (nhà bà Hoa)	Hết ngã tư thứ nhất - ranh giới thôn 3, thôn 4 (nhà ông Ngẫu)	250.000
8	Đường nhựa thôn 4 (Đường nhựa phía sau UBND xã)	Hết ngã tư thứ nhất - Ranh giới thôn 3, 4 (nhà ông Ngẫu)	Hết đường	250.000
9	Đường nhựa ranh giới thôn 3, thôn 4	Ngã tư ranh giới thôn 3, 4 (nhà ông Ngẫu)	Giáp cao su	300.000
10	Đường vào Trạm Y tế (mới)	Từ cổng UBND xã	Trạm Y tế (mới)	250.000
11	Đường từ buôn Tong Liã đi buôn Ea Kiêng	Nhà bà Biên (buôn Tong Liã)	Nhà Liên Tấn	250.000
		Cổng chào buôn Ea Kiêng	Giáp ranh giới xã Cư Dliê M'nông	220.000
12	Đường trục thôn 2	Nhà ông Nam Quế (thôn 2)	Cổng chào thôn 2	200.000
		Nhà ông Dương (thôn 2)	Đường nhựa thôn 3	200.000
13	Khu vực còn lại			180.000
XI	Xã Ea H'đing			
1	Trung tâm cụm xã Ea H'đing	Ngã ba buôn Ea Sang	Các phía theo trục đường 500m	1.000.000
2	Khu Đấu giá (buôn Jók)	Các lô tiếp giáp với đường liên xã		700.000
		Các lô còn lại của khu đấu giá		400.000
3	Đường liên xã Ea K'pam	Các phía theo trục đường + 500m	Ngã ba buôn Jók	700.000
		Ngã ba buôn Jók	Cầu Ea H'đing	500.000
		Cầu Ea H'đing	Giáp ranh giới xã Ea K'pam	400.000
4	Đường liên xã (Ea H'đing - Ea Kiết)	Ngã ba buôn Ea Sang + 500m	Đến 2 km (đi Ea Kiết)	500.000
		Đến 2 km (đi Ea Kiết)	Giáp ranh giới xã Ea Kiết	400.000
5	Đường liên xã Ea	Ngã ba buôn Ea Sang +	Giáp ranh giới xã Ea Tar	700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	H'đing - Ea Tar)	500m		
6	Đường liên thôn	Từ ngã ba buôn Jók	Ngã ba thứ I (đường đi buôn H'ring, Quảng Hiệp)	300.000
		Ngã ba thứ I (đường đi buôn H'ring, Quảng Hiệp)	Trung tâm buôn H'ring	250.000
7	Đường song song đường liên xã	Đường thứ nhất giáp đường liên xã	Thuộc buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn 1 vào sau 200m	220.000
8	Đường nối liền đường liên xã với đường song song thứ nhất của buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn 1			250.000
9	Khu vực chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		550.000
10	Khu vực chợ	Khu vực còn lại		350.000
11	Đường ranh giới thôn 1 (Ea Tar - Ea H'đing)	Ngã ba Trung tâm cao su Ea H'đing	Ngã tư đập Tràng hồ Ea Kấp	220.000
12	Khu vực Trường Trần Quang Khải	Ngã ba đường liên xã Ea H'đing - Ea Tar (nhà ông Côi)	Hết trường học	550.000
		Ngã ba Trường Trần Quang Khải (hướng Đông)	Vào sâu 400m	550.000
13	Đường nhựa từ ngã ba Trường Trần Quang Khải	Ngã ba Trường Trần Quang Khải	Đường liên xã Ea H'đing - Ea Kiết	550.000
14	Khu dân cư buôn Jók, buôn Ea Sang B, buôn Ea Sang, buôn Ea Tar và thôn 1 (trừ khu vực đã có)			200.000
15	Khu vực còn lại			150.000
XII	Xã Ea K'pam			
1	Tỉnh Lộ 8	Ranh giới thị trấn Quảng Phú	Ngã tư vào đường Thôn 2, Thôn 8	3.000.000
		Ngã tư vào đường Thôn 2, Thôn 8	Hết trụ sở Chi nhánh nông trường cao su Cư M'gar	4.800.000
		Hết ranh giới đất Trụ sở Chi nhánh nông trường cao su Cư M'gar	Giáp ranh xã Ea Tul	900.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
2	Đường liên xã Ea K'pam - Ea H'đing	Ngã ba Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 1500m	500.000
		Tỉnh lộ 8 + 1500m	Giáp ranh xã Ea H'đing	440.000
3	Đường liên xã Ea K'pam - Cư Dliê M'nông	Ngã ba Ea Tul	Hội trường buôn Bling	400.000
		Hội trường buôn Bling	Giáp buôn Đing xã Cư Dliê M'nông	300.000
4	Đường vào hồ Buôn Jong	Tỉnh lộ 8	Tỉnh lộ 8 + 1500m	500.000
		Tỉnh lộ 8 + 1500m	Hết đường nhựa buôn Jong	400.000
5	Đường nối liền với đường liên xã Ea K'pam - Ea H'đing (thuộc thôn 6)	Đường liên xã	Vào sâu 200m	300.000
		Đường liên xã vào sâu 200m	mét thứ 500	250.000
6	Đường nối liền với đường vào hồ buôn Jong	Đường vào hồ buôn Jong	vào sâu 250m	300.000
		Đường vào hồ buôn Jong + 250m	mét thứ 500	250.000
7	Đường ngang Tỉnh Lộ 8 thôn 1, 2, 8, Tân Lập (trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 200m	760.000
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	550.000
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Tỉnh lộ 8 + 1000m	400.000
8	Đường song song Tỉnh lộ 8 thuộc thôn 1, thôn 2, thôn 8, thôn Tân Lập	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 200m	500.000
		Tỉnh lộ 8 + 200m	Tỉnh lộ 8 + 500m	400.000
		Tỉnh lộ 8 + 500m	Hết đường	300.000
9	Khu chợ	Các lô đất trong khu vực chợ		1.000.000
10	Khu vực còn lại			180.000
XIII	Xã Ea Tul			
1	Tỉnh lộ 8	Giáp ranh xã Ea K'pam	Giáp xã Cư Dliê M'nông (-1000)	700.000
		Giáp xã Cư Dliê M'nông (-1000)	Giáp xã Cư Dliê M'nông	500.000
2	Đường liên xã	Ngã ba Nông trường Ea Tul gần trường cấp 2 Ea Tul	Giáp phường Thống Nhất - thị xã Buôn Hồ	300.000
3	Đường vào UBND xã	Ngã ba cổng chào buôn Sah A	Ngã tư chợ	300.000
4	Đường liên thôn	Từ Nhà ông Hoàng Văn Lịnh (thửa 118, TBD 16)	Ngã tư chợ	200.000
5	Khu vực chợ	Các lô đất mặt tiền		900.000
		Các lô đất trong chợ		400.000
6	Khu vực còn lại			140.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
XIV	Xã Cư Dliê M' nông			
1	Quốc lộ 29	Trụ sở Công ty cà phê 15	Giáp xã Cư Pong	400.000
		Trụ sở Công ty cà phê 15	Giáp xã Ea Ngai	400.000
2	Tỉnh lộ 8	Giáp xã Ea Tul	Doanh nghiệp tư nhân thương mại Chính Nguyệt	500.000
		Doanh nghiệp tư nhân thương mại Chính Nguyệt	Giáp ranh xã Ea Ngai (huyện Krông Búk)	600.000
3	Khu vực Trung tâm xã	Trụ sở UBND xã	Trụ sở UBND xã các phía + 300m	900.000
		Trụ sở UBND xã các phía + 300m	Trụ sở UBND xã các phía + 500m	700.000
4	Đường liên xã Cư Dliê M' nông - Ea Tar	Trụ sở UBND xã + 500m	Giáp ranh xã Ea Tar	300.000
5	Đường trục chính thôn Tân Thành và Thôn 8	Trụ sở UBND xã + 500m	Hết khu dân cư thôn 8	300.000
6	Đường trục chính thôn 1	Ngã ba thôn 2	Hết khu dân cư thôn 1	300.000
7	Đường trục chính thôn 2	Trường mầm non Cư Dliê M' nông	Hết khu dân cư thôn 2	300.000
8	Đường trục chính buôn Phong	Ngã ba thôn 6	Hết khu dân cư buôn Phong	250.000
9	Trục đường thôn Tân Thành	Trục đường chính thôn Tân Thành	Ngã ba thôn Tân Thành đi thôn Tân Lập	250.000
10	Khu dân cư thôn Tân Thành, thôn Tân Lập, thôn 2, thôn 4, thôn 5, thôn 6			200.000
11	Khu dân cư thôn 1, thôn 3, thôn 8, thôn Đắc Hà Đông, thôn Đắc Hà Tây			180.000
12	Khu vực còn lại (5 buôn)			150.000
XV	Xã Ea Kuếh			
1	Quốc lộ 29	Tiếp giáp xã Ea Kiết	Cách 500m đến Ngã 3 Thác Đá	400.000
		Cổng chào thôn Thác Đá	+ 500m các phía	600.000
		+ 500m các phía	Giáp ranh giới huyện Krông Búk	400.000
2	Đường liên xã (Ea Kuếh - Ea Tar)	Cổng chào thôn Thác Đá +500m	Giáp ranh giới xã Ea Tar	300.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
3	Đường liên xã	Cổng chào thôn Thác Đá +500m	Cầu suối đá	300.000
		Giáp ranh xã Ea Kiết	Cầu suối đá	250.000
		Cầu suối đá	Cửa xả nước hồ buôn Wìng	480.000
		Cửa xả nước hồ buôn Wìng	Hết trụ sở UBND xã	500.000
		Hết trụ sở UBND xã	Hết thôn Đoàn Kết	160.000
		Ngã ba trường THPT Trần Quang Diệu	Ngã ba cổng chào buôn Ja Jai	240.000
4	Các đường ngang tiếp giáp với đường liên xã trừ những khu vực đã có vào sâu 100m			180.000
5	Khu vực còn lại			140.000

Bảng số 7: Giá đất ở tại đô thịĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
I	Thị trấn Quảng Phú			
1	Hùng Vương	Ranh giới xã Quảng Tiến	Lý Thường Kiệt	12.000.000
		Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	18.000.000
		Trần Kiên	Lê Quý Đôn	10.000.000
		Lê Quý Đôn	Giáp tổ dân phố 8	6.000.000
		Giáp tổ dân phố 8	Giáp ranh giới xã Ea K'pam	3.500.000
2	Lý Nam Đế	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.500.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.000.000
		Lê Lai	Hết đường	870.000
3	Ngô Quyền	Hùng Vương	Hàm Nghi	2.100.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.200.000
		Lê Lai	Hết đường	750.000
4	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.500.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.000.000
		Lê Lai	Hết đường	750.000
5	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Phù Đồng	5.000.000
		Phù Đồng	Hàm Nghi	2.400.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.400.000
		Lê Lai	Hết đường	750.000
6	Mai Hắc Đế	Phù Đồng	Lê Lai	1.400.000
		Lê Lai	Hết đường	750.000
7	Quang Trung	Hùng Vương	Phù Đồng	5.000.000
		Phù Đồng	Hàm Nghi	2.750.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.700.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	1.000.000
		Lý Nhân Tông	Hết đường	800.000
8	Lê Đại Hành	Phù Đồng	Hàm Nghi	1.000.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	800.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	700.000
9	Lê Lợi	Hùng Vương	Phù Đồng	4.500.000
		Phù Đồng	Hàm Nghi	2.500.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.400.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	700.000
10	Lý Thái Tổ	Phù Đổng	Hàm Nghi	1.100.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	800.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	700.000
11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Phù Đổng	4.500.000
		Phù Đổng	Hàm Nghi	2.700.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	1.700.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	800.000
12	Bà Triệu	Phù Đổng	Hàm Nghi	1.200.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	800.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	700.000
13	Hai Bà Trưng	Phù Đổng	Hàm Nghi	1.000.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	800.000
14	Đinh Tiên Hoàng	Phù Đổng	Hàm Nghi	1.000.000
		Hàm Nghi	Lê Lai	800.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	700.000
15	Trần Kiên	Hùng Vương	Phù Đổng	4.500.000
		Phù Đổng	Hàm Nghi	2.500.000
		Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	1.500.000
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	1.400.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	800.000
		Lý Nhân Tông	Hết đường	700.000
16	Nguyễn Hữu Thọ	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	4.500.000
17	Trường Chinh	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	4.500.000
18	Lê Duẩn	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	4.500.000
19	Đinh Núp	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	4.500.000
20	Hoàng Diệu	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	4.500.000
21	Lạc Long Quân	Hoàng Diệu	Đinh Núp	2.000.000
22	An Dương Vương	Nguyễn Hữu Thọ	Trường Chinh	2.500.000
23	Lê Lai	Ranh giới xã Quảng Tiến	Trần Kiên	1.200.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
24	Nguyễn Thị Định	Bà Triệu	Trần Kiên	1.200.000
25	Hàm Nghi	Lý Nam Đế	Trần Kiên	1.500.000
26	Lý Nhân Tông	Quang Trung	Trần Kiên	1.000.000
27	Đường nằm giữa song song với đường Hàm Nghi và đường Phù Đổng	Trần Kiên	Lý Thường Kiệt	2.100.000
28	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Kiên	Hết đường	1.200.000
29	Phù Đổng	Lý Thường Kiệt	Trần Kiên	7.500.000
30	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Kiên	Hoàng Diệu	3.000.000
31	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	2.100.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.000.000
32	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Nguyễn Du	1.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.000.000
33	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.000.000
34	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	1.500.000
		Nguyễn Chí Thanh	Hết đường	1.000.000
35	Phan Bội Châu	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	6.200.000
		Nguyễn Chí Thanh	Giáp nghĩa địa	3.900.000
		Giáp nghĩa địa	Giáp ranh giới xã Quảng Tiến	2.500.000
36	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	6.250.000
		Nguyễn Chí Thanh	Tô Hiệu	1.400.000
37	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Nguyễn Du	7.500.000
38	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Du	Nguyễn Chí Thanh	6.000.000
39	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	16.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Tô Hiệu	5.700.000
		Tô Hiệu	Duy Tân	2.500.000
40	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Du	7.500.000
41	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	16.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
		Lê Hữu Trác	Nguyễn Chí Thanh	
42	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hữu Trác	7.500.000
43	Cách Mạng Tháng 8	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	18.000.000
		Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	6.200.000
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	1.000.000
44	Trần Đại Nghĩa	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	2.100.000
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	1.200.000
45	Lý Tự Trọng	Hùng Vương	Nguyễn Chí Thanh	6.000.000
46	Lê Thánh Tông	Cách Mạng Tháng 8	Y Ngông Niê Kđăm	2.000.000
47	Lê Thị Hồng Gấm	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	2.100.000
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	1.300.000
48	Lê Văn Tám	Y Bih Alêô	Nguyễn Chí Thanh	1.500.000
49	Võ Thị Sáu	Nguyễn Chí Thanh	Nguyễn Công Trứ	1.800.000
		Nguyễn Công Trứ	Duy Tân	1.000.000
50	Y Ngông Niê Kđăm	Hùng Vương	Nơ Trang Long	12.000.000
		Nơ Trang Long	Hết ranh giới thị trấn Quảng Phú	5.100.000
51	Trần Phú	Hùng Vương	Nơ Trang Long	3.000.000
52	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	A Ma Jhao	3.000.000
53	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Nơ Trang Long	2.500.000
54	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	2.500.000
55	Nguyễn Văn Cừ	Hùng Vương	Hết đường	2.500.000
56	Tôn Đức Thắng	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	3.600.000
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	2.500.000
57	Kim Đồng	Hùng Vương	Hết đường	3.000.000
58	Lê Quý Đôn	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	3.600.000
59	Y Jút	Hùng Vương	Nguyễn Văn Linh	3.600.000
		Nguyễn Văn Linh	Hết đường	2.500.000
60	Nơ Trang Gưh	Hùng Vương	Hết đường	2.500.000
61	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết đường	2.500.000
62	Huyền Trân Công Chúa	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	1.000.000
63	Trần Quốc Toản	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	1.000.000
64	Trần Nhật Duật	Nguyễn Văn Linh	A Ma Jhao	1.000.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
65	Lê Hữu Trác	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Y Nông Niê Kđăm	7.500.000
66	Nguyễn Du	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	1.700.000
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	10.000.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	17.000.000
		Cách Mạng Tháng 8	Y Nông Niê Kđăm	13.700.000
67	Y Bih Alêô	Lý Tự Trọng	Y Nông Niê Kđăm	1.200.000
68	Nguyễn Chí Thanh	Trần Quang Khải	Phan Bội Châu	1.250.000
		Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	3.700.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	15.000.000
		Cách Mạng Tháng 8	Y Nông Niê Kđăm	13.500.000
69	Tô Hiệu	Phan Bội Châu	Xô Viết Nghệ Tĩnh	900.000
		Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	1.200.000
70	Nguyễn Công Trứ	Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cách Mạng Tháng 8	1.000.000
		Cách Mạng Tháng 8	Y Nông Niê Kđăm	900.000
71	Mạc Đĩnh Chi	Y Nông Niê Kđăm (Giáp ranh giới xã Cư M'gar)	Võ Thị Sáu	1.300.000
		Võ Thị Sáu	Cách Mạng Tháng 8	1.500.000
72	Chu Văn An	Đoàn Thị Điểm	Cách Mạng Tháng 8	1.500.000
73	Nguyễn Trung Trực	Tô Hiệu	Duy Tân	1.000.000
74	Nguyễn Khuyến	Tô Hiệu	Duy Tân	1.000.000
75	Trần Cao Vân	Tô Hiệu	Duy Tân	1.000.000
76	Duy Tân	Nguyễn Trung Trực	Võ Thị Sáu	800.000
77	Ngô Gia Tự	Hàm Nghi	Nguyễn Thị Định	1.500.000
		Nguyễn Thị Định	Lê Lai	1.000.000
		Lê Lai	Lý Nhân Tông	700.000
78	Y Ôn	Hà Huy Tập	Kim Đồng	1.300.000
79	Nguyễn Văn Linh	Y Nông Niê Kđăm	Y Jút	1.700.000
80	Ama Jhao	Lê Hồng Phong	Hết đường	1.200.000
81	Nơ Trang Long	Y Nông Niê Kđăm	Hà Huy Tập	1.500.000
82	Đường giữa Hùng Vương và Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Diệu	4.500.000
83	Hẻm Trường 10-3	Quang Trung	Hết đường	1.200.000
84	Đường ranh giới	Hùng Vương	Nguyễn Du	1.800.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
	TT Quảng Phú - xã Quảng Tiến			
85	Lê Anh Xuân	Hùng Vương	Hết đường	1.500.000
86	Phan Đình Giót	Hùng Vương	Hết đường	1.200.000
87	A Ma Khê	Hùng Vương	Hết đường	1.000.000
88	Các lô đất trong khu vực chợ			10.800.000
89	Khu dân cư bán đấu giá (Tổ dân phố 8)	Trục đường D2		4.000.000
		Trục đường D3		3.000.000
		Trục đường D1		2.400.000
		Trục đường N1, N5, N7, N8, N11, N13		2.000.000
		Trục đường N2, N3, N4, N6, N9, N10, N12		1.600.000
90	Khu dân cư tổ dân phố 1, 5, 6			610.000
91	Khu dân cư tổ dân phố 3, 3A, 4, 7			500.000
92	Khu dân cư tổ dân phố 8			400.000
II	Thị trấn Ea Pôk			
1	Tỉnh lộ 8	Ranh giới xã Cư Suê	Ngã ba đi buôn Pôk	4.000.000
		Ngã ba đi buôn Pôk	Cầu thôn 1 (cầu Tổ dân phố Quyết Tiến)	6.000.000
		Cầu thôn 1 (cầu Tổ dân phố Quyết Tiến)	Ngã ba đi buôn Máp	9.000.000
		Ngã ba đi buôn Máp	Giáp ranh giới xã Quảng Tiến	5.000.000
2	Đường vào buôn Pôk A, B	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 300m	1.600.000
		Từ 300m	Giáp Buôn Pôk B	700.000
		Buôn Pôk B (Từ Cổng chào Buôn Pôk B (Hai bên đường nhựa)	Giáp xã Ea M'nam	300.000
3	Đường vào buôn Máp	Tỉnh lộ 8	Vào sâu 300m	1.800.000
		Vào sâu 300m	Hết buôn Máp	900.000
		Hết buôn Máp	Đường vào buôn Sút	500.000
4	Đường ngang Tỉnh lộ 8 (trừ khu vực đã có)	Tỉnh lộ 8: Thuộc Tổ dân phố Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi, Thành Công)	Vào sâu 100m	3.600.000
		Tỉnh lộ 8 vào sâu 100m	Vào sâu 300m thuộc Tổ dân phố Quyết	1.700.000

STT	Tên đường	Đoạn đường		Mức giá
		Từ	Đến	
			Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi	
5	Đường ngang ranh giới xã Quảng Tiến - Ea Pôk	Tỉnh lộ 8+ 100m thuộc TDP Thống Nhất; Thôn 8)	Vào sâu 300m	800.000
6	Khu vực chợ	Các lô đất quay mặt vào chợ		1.500.000
		Khu vực còn lại của chợ		1.200.000
7	Khu dân cư Thị trấn Ea Pôk (Khu đấu giá đất ở mới)	Các thửa đất giáp đường Tỉnh lộ 8		3.000.000
		Trục đường D4		2.500.000
		Trục đường D2		2.300.000
		Đường N4		2.200.000
		Đường N3		2.000.000
8	Khu dân cư TDP Quyết Tiến, Quyết Thắng, Toàn Thắng, Thắng Lợi, Thành Công			500.000
9	Khu dân cư TDP Tân Tiến, TDP Thống Nhất, Thôn 4, Thôn 8, Thôn Cư H'lâm			300.000
10	Khu dân cư An Bình, Buôn Ea Sút, Buôn Lang, Buôn Pôk A, Buôn Pôk B			200.000